



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG**

*Báo cáo Tài chính giữa niên độ
cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
đã được soát xét*

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG**

*Báo cáo Tài chính giữa niên độ
cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015
đã được soát xét*



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

Địa chỉ : 29 Võ Thị Sáu, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: (84.8).38205944 - 38205947

Fax: (84.8).38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 – 05
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	06 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 – 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11 – 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 – 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 44



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Đầu tư Và Phát Triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 2200280598 ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp

Trụ sở chính: Số 02-KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Tp.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Trồng mua bán hoa, cây cảnh
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.
- Buôn bán đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, máy điều hòa nhiệt độ, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và các thiết bị khác dùng trong mạch điện), giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất trong tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Buôn bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông.
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn.
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp.

Vốn điều lệ: Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là: 250.000.000.000 đồng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 996.234.432 VND (Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 1.611.513.306 VND).
- Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 là 18.916.058.277 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 là 17.651.480.568 VND).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông:	Nguyễn Triệu Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông:	Nguyễn Hoàng Phương	Thành viên
Ông:	Nguyễn Đình Thái	Thành viên
Ông:	Trương Văn Phước	Thành viên
Ông:	Dương Thế Nghiêm	Thành viên

Thành viên Ban Giám đốc bao gồm:

Ông:	Nguyễn Triệu Dũng	Giám đốc
Ông:	Nguyễn Sông Gianh	Phó Giám đốc
Ông:	Dương Thế Nghiêm	Phó Giám đốc

Thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông:	Dương Ngọc Đức	Trưởng Ban kiểm soát
Ông:	Trần Văn Bửu	Thành viên
Bà:	Trần Thị Mỹ Khanh	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà: Bùi Thị Kim Ngân

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng đã được tuân thủ không những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2015, kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty.

Tp.Sóc Trăng, ngày 29 tháng 07 năm 2015

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp.Sóc Trăng, ngày 29 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Triệu Đông



Nguyễn Triệu Đông

Số: 173./BCKT/TC/2015/AASCS

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long lập tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2015 kết thúc vào ngày trên.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giai đoạn này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam****Tổng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên**Dương Nguyên Thúy Mai**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0848-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.033.718.995	205.343.923.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	829.640.574	389.211.506
1. Tiền	111		829.640.574	389.211.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.614.227.202	59.468.027.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	31.795.283.733	27.694.771.068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		746.021.969	29.769.287.098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.1	72.921.500	2.003.969.400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	131.589.851.219	145.486.684.804
1. Hàng tồn kho	141		131.589.851.219	145.486.684.804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		386.466.591.634	345.866.333.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.350.045.560	9.415.174.093
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	27.236.105.855	9.415.174.093
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		29.113.939.705	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		12.097.927.296	12.461.257.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	12.097.927.296	12.457.484.268
- Nguyên giá	222		15.791.026.628	15.791.026.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.693.099.332)	(3.333.542.360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	3.773.637
- Nguyên giá	228		56.047.000	56.047.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(56.047.000)	(52.273.363)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	27.571.749.628	27.922.158.958
- Nguyên giá	231		30.835.063.180	30.835.063.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.263.313.552)	(2.912.904.222)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7	290.446.869.150	277.452.742.326
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		288.165.638.608	275.171.511.784
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.281.230.542	2.281.230.542
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	18.615.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	2.3.1	-	18.615.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		551.500.310.629	551.210.257.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		273.177.062.742	273.783.620.260
I. Nợ ngắn hạn	310		103.747.487.955	127.317.879.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	2.273.243.213	6.755.556.492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.485.244.000	21.900.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10.663.907.572	9.424.656.885
4. Phải trả người lao động	314		578.884.650	296.400.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.1	2.725.506.598	3.269.240.787
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11.1	80.479.566.609	81.230.013.506
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4.541.135.313	4.441.511.870
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		169.429.574.787	146.465.740.720
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		21.539.000.000	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	14.2	14.168.274.787	10.959.377.348
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11.2	133.722.300.000	135.506.363.372
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		278.323.247.887	277.426.636.898
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	278.323.247.887	277.426.636.898
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.6	9.407.189.610	9.307.566.167
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.916.058.277	18.119.070.731
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.119.070.731	16.364.687.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		796.987.546	1.754.383.549
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		551.500.310.629	551.210.257.158

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân

Nguyễn Triệu Đồng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Chi tiêu			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Mã số	TM	<i>6 tháng đầu năm 2015</i>	<i>6 tháng đầu năm 2014</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	26.645.618.542	19.770.375.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	657.398.635	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.988.219.907	19.770.375.293
4. Giá vốn hàng bán	11	3	22.773.217.370	15.480.407.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.215.002.537	4.289.967.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	252.363.055	218.831.404
7. Chi phí tài chính	22	5	252.363.055	218.831.404
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		252.363.055	218.831.404
8. Chi phí bán hàng	25	8.1	56.392.926	120.826.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.2	1.871.710.440	2.004.765.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.286.899.171	2.164.375.101
11. Thu nhập khác	31	6	-	72.727.273
12. Chi phí khác	32	7	7.546.921	213.514.621
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.546.921)	(140.787.348)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.279.352.250	2.023.587.753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	283.117.818	412.074.447
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		996.234.432	1.611.513.306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11	35,86	64,46
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân

Nguyễn Triệu Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.262.670.463	19.178.911.975
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.612.660.859)	(9.230.307.311)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.656.383.364)	(1.684.671.335)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.841.260.381)	(10.410.639.571)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		668.015.000	33.844.965.672
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.097.804.577)	(19.502.842.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.722.576.282	12.195.417.294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		252.363.055	218.831.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		252.363.055	218.831.404
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	130.135.900.000	25.271.590.251
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(132.670.410.269)	(37.713.484.839)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.534.510.269)	(12.441.894.588)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		440.429.068	(27.645.890)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		389.211.506	384.012.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70		829.640.574	356.366.799

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân

Nguyễn Triệu Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 2200280598 ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 250.000.000.000 đồng

- Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là: 250.000.000.000 đồng

- Trụ sở chính: Số 02-KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Tp.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng mua bán hoa, cây cảnh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao

- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng.

- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.

- Buôn bán đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, máy điều hòa nhiệt độ, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và các thiết bị khác dùng trong mạch điện), giường, tủ, bàn, ghế và đồ dụng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.

- Buôn bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông.

- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn.

- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

0501172
CÔNG T
NHIỆM H
CH VỤ TU
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm 2015**

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm 2015****5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm 2015**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm 2015**

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**06 tháng đầu năm 2015****12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

D. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

20. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	797.693.075	360.875.831
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.947.499	28.335.675
- Tiền gửi VND	31.947.499	28.335.675
+ Ngân hàng Á Châu - CN Sóc Trăng	1.000.000	1.000.000
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Ba Xuyên	11.913.500	11.853.900
+ Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Sóc Trăng	3.088.953	1.261.152
+ Ngân hàng NN&PTNT-PGD Khánh Hưng	3.592.211	3.574.111
+ Ngân hàng PT nhà ĐBSCL - CN Sóc Trăng	1.000.660	697.375
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sóc Trăng	6.263.329	2.916.533
+ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt CN Sóc Trăng	503.343	501.637
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng-CN Cần Thơ	1.005.679	1.003.397
+ Ngân hàng VietinBank - CN Sóc Trăng	1.000.000	1.000.000
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Sóc Trăng	2.579.824	4.527.570
- Tiền gửi ngoại tệ (USD)	-	-
Tổng cộng	829.640.574	389.211.506

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2015 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2015 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.1. Chứng khoán kinh doanh						
2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
2.3.1. Đầu tư vào công ty con						
Công Ty TNHH Giáo						
Dục Đức Trí Nhân	-	-	-	18.615.000.000	-	18.615.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
3.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.795.283.733	27.694.771.068
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>		
+ Công ty TNHH Nhân Lực	1.192.269.979	606.456.387
+ Công ty TNHH Tài Lực	771.488.310	369.309.120
+ Lý Thị Huệ	2.109.268.472	-
+ Võ Thị Mai	541.500.000	-
+ Trần Văn Hà	458.000.000	788.000.000
+ Lâm Quang Vĩnh Điền	651.021.700	651.021.700
+ TTPT Quý Đất Sóc Trăng	360.627.060	1.083.379.099
+ Phan Thanh Chiến	360.000.000	-
+ Đào Văn Chinh	260.000.000	364.000.000
+ Đỗ Thành Hòa	364.000.000	364.000.000
+ Trần Văn Bửu	365.714.250	-
+ Lâm Thị Thu	302.500.000	322.500.000
+ Lợi Minh Thi	311.992.954	333.820.327
+ Huỳnh Thị Lệ Thu	338.165.534	338.165.534
+ Lâm Thị Kiều Linh	295.000.000	295.000.000
+ Đoàn Thanh Liêm	350.000.000	375.000.000
+ Lương Thu Phượng	314.750.000	441.000.000
+ Lâm Văn Quang	500.000.000	-
+ Các đối tượng khác	21.948.985.474	21.363.118.901
3.2. Phải thu của khách hàng dài hạn	27.236.105.855	9.415.174.093
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>		
+ Mai Thị Hồng Nga	533.000.000	572.000.000
+ Phạm Hữu Hòa	258.895.000	269.670.000
+ Nguyễn Thị Kim Hoa	295.500.000	307.500.000
+ Trần Thị Trúc Ly	297.500.000	307.500.000
+ Dương Ngọc Đức	583.200.000	636.000.000
+ Lê Hoàng Phương	212.400.000	222.325.000
+ Trần Vũ Bảo	350.000.000	295.700.000
+ Hồ Hoàng Châm	266.925.900	284.020.050
+ Tô Quốc Bảo	312.000.000	329.500.000
+ Cao Minh Thống	330.000.000	330.000.000
+ Nguyễn Văn Triết	273.850.000	292.950.000
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	330.633.337	330.633.337
+ Huỳnh Minh Quân	442.500.000	471.000.000
+ DNTN Trí Mỹ	18.615.000.000	-
+ Các đối tượng khác	4.134.701.618	4.766.375.706



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

4. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	72.921.500	-	2.003.969.400	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	72.921.500	-	116.969.400	-
+ Phạm Châu Bào Trân	10.000.000	-	10.000.000	-
+ Các đối tượng khác	62.921.500	-	106.969.400	-
- Phải thu khác	-	-	1.887.000.000	-
+ Công ty TNHH Nhân Lực	-	-	1.887.000.000	-
Tổng cộng	72.921.500	-	2.003.969.400	-

5. NỢ XẤU

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	1.489.010.322	1.489.010.322		-	-	
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>						
+ Lương Thị Ánh Tuyết	210.000.000	210.000.000		-	-	
+ Đỗ Thành Hòa	312.000.000	312.000.000		-	-	
+ Nguyễn Văn Quân	160.260.000	160.260.000		-	-	
+ Lê Minh Tâm	198.918.850	198.918.850		-	-	
+ Hà Minh Nhật	155.675.650	155.675.650		-	-	
+ Nguyễn Anh Dũng	165.155.851	165.155.851		-	-	
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	130.433.319	130.433.319		-	-	
+ Phan Văn Liệt	156.566.652	156.566.652		-	-	
Tổng cộng	1.489.010.322	1.489.010.322		-	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

6. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	49.551.700	-	117.753.609	-
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	130.073.473.494	-	132.641.546.741	-
- Hàng hóa	1.466.826.025	-	12.727.384.454	-
Tổng cộng	131.589.851.219	-	145.486.684.804	-

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn (*)	288.165.638.608	288.165.638.608	275.171.511.784	275.171.511.784
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>				
+ Dự án khu 5A	258.165.638.608	258.165.638.608	245.171.511.784	245.171.511.784
+ Dự án khu Minh Châu	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.281.230.542	2.281.230.542	2.281.230.542	2.281.230.542
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>				
+ Cửa hàng VLXD 5A TDA3	2.281.230.542	2.281.230.542	2.281.230.542	2.281.230.542
Tổng cộng	290.446.869.150	290.446.869.150	277.452.742.326	277.452.742.326

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn của Công ty là các dự án, các công trình đang thi công,...nên tồn rất nhiều thời gian thực hiện, do đó không thể hoàn thành trong 1 chu kỳ. sản xuất kinh doanh thông thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	14.922.052.288	233.181.818	543.411.570	92.380.952	-	15.791.026.628
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14.922.052.288	233.181.818	543.411.570	92.380.952	-	15.791.026.628
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	2.743.352.861	170.492.476	327.316.071	92.380.952	-	3.333.542.360
2. Khấu hao trong kỳ	304.951.944	14.573.868	40.031.160	-	-	359.556.972
- Khấu hao tăng trong kỳ	304.951.944	14.573.868	40.031.160	-	-	359.556.972
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.048.304.805	185.066.344	367.347.231	92.380.952	-	3.693.099.332
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
1. Tại ngày đầu kỳ	12.178.699.427	62.689.342	216.095.499	-	-	12.457.484.268
2. Tại ngày cuối kỳ	11.873.747.483	48.115.474	176.064.339	-	-	12.097.927.296



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2015

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu kỳ			56.047.000	-	56.047.000	
2. Số tăng trong kỳ			-	-	-	
- Mua trong kỳ			-	-	-	
- Tạo ra từ nội bộ DN			-	-	-	
- Tăng khác			-	-	-	
3. Số giảm trong kỳ			-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-	
- Giảm khác			-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ			56.047.000	-	56.047.000	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ			52.273.363	-	52.273.363	
2. Khấu hao trong kỳ			3.773.637	-	3.773.637	
3. Giảm trong kỳ			-	-	-	
- Thanh lý nhượng bán			-	-	-	
- Giảm khác			-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ			56.047.000	-	56.047.000	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu kỳ			3.773.637		3.773.637	
2. Tại ngày cuối kỳ			-		-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A. Bất động sản đầu tư cho thuê				
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	20.718.048.091	-	-	20.718.048.091
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	20.718.048.091	-	-	20.718.048.091
II. Giá trị hao mòn lũy kế	2.103.543.006	350.409.330	-	2.453.952.336
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	2.103.543.006	350.409.330	-	2.453.952.336
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	18.614.505.085	(350.409.330)	-	18.264.095.755
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	18.614.505.085	(350.409.330)	-	18.264.095.755
B. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
I. Nguyên giá	10.117.015.089	-	-	10.117.015.089
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	10.117.015.089	-	-	10.117.015.089
II. Tổng thất do suy giảm giá trị	809.361.216	-	-	809.361.216
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	809.361.216	-	-	809.361.216
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	9.307.653.873	-	-	9.307.653.873
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	9.307.653.873	-	-	9.307.653.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

11.1. Vay ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Trong kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	49.520.000.000	-	2.189.000.000	2.669.000.000	50.000.000.000	-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	22.909.566.609	-	5.312.000.000	5.432.446.897	23.030.013.506	-
- Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN Sóc Trăng	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-
- Nguyễn Kim Hồng Đào	50.000.000	-	-	150.000.000	200.000.000	-
- Trương Nguyễn Phương Vy	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-
Tổng cộng	80.479.566.609	-	14.501.000.000	15.251.446.897	81.230.013.506	-

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng (Phụ lục HĐ)	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
722/HĐTĐ	18/04/2014	12 tháng	50.000.000.000	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	49.520.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng					49.520.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2015

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

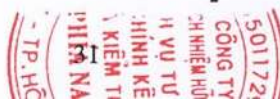
Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
613/NHNT.ST	30/09/2014	12 tháng	25.000.000.000	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	22.909.566.609	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng					22.909.566.609	

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
0044.10/HĐTD	14/04/2010	12 tháng	9.500.000.000	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	7.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng					7.000.000.000	

11.2. Vay dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng	28.000.000.000	-	-	-	28.000.000.000	-
+ Ngân hàng PVcombank CN Cần Thơ	28.000.000.000	-	-	-	28.000.000.000	-
- Vay đối tượng khác	105.722.300.000	-	115.634.900.000	117.418.963.372	107.506.363.372	-
+ Nguyễn Văn Thành	500.000.000	-	-	-	500.000.000	-
+ Nguyễn Thị Xi	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	-	-	-	14.722.752.069	14.722.752.069	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

+ Huỳnh Minh Quân	42.000.000.000	-	42.000.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Thái Nguyên	27.500.000.000	-	27.500.000.000	-	-	-
+ Dương Ngọc Đức	327.600.000	-		21.600.000	349.200.000	-
+ Nguyễn Ngọc Trâm	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-	-	-
+ Trương Nguyễn Phương Vy	12.254.900.000	-	22.954.900.000	72.634.411.303	61.934.411.303	-
+ Huỳnh Thị Sinh	139.800.000	-	180.000.000	40.200.000	-	-
Tổng cộng	133.722.300.000	-	115.634.900.000	117.418.963.372	135.506.363.372	-

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay dài hạn tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	Cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
20/2009/HĐTDTH-TC DK-CNCT và Phụ lục HĐTD số: 07PL/20/2009HĐTDTH-PVB- CNCT ngày 04/10/2013	30/10/2009	48 tháng	100.000.000.000	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	28.000.000.000	
Cộng					28.000.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1. Ngắn hạn	2.273.243.213	-	6.755.556.492	-
<i>Chi tiết số dư như sau:</i>				
+ Công ty TNHH Nhân Lực	-	-	1.264.445.454	-
+ DNTN Hùng	656.517.319	-	871.774.788	-
+ Công ty TNHH Tài Lực	125.895.252	-	-	-
+ Nhà máy gạch ngói Sóc Trăng	1.250.854.900	-	1.157.436.000	-
+ DNTN Liên Hiệp Thành	218.913.072	-	239.307.972	-
+ Các đối tượng khác	21.062.670	-	3.222.592.278	-
Tổng cộng	2.273.243.213	-	6.755.556.492	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
13.1. Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.533.489.762	1.418.476.598	462.343.729	2.489.622.631
- Thuế TNDN	7.044.085.873	283.117.818	-	7.327.203.691
- Thuế thu nhập cá nhân	847.081.250	-	-	847.081.250
- Thuế khác (môn bài)	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	9.424.656.885	1.701.594.416	462.343.729	10.663.907.572

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
14.1. Ngắn hạn		
14.2. Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	14.168.274.787	10.959.377.348
Tổng cộng	14.168.274.787	10.959.377.348

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
15.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí Công đoàn	2.586.200	-
- Bảo hiểm xã hội	282.768.968	201.035.037
- Bảo hiểm y tế	12.230.640	11.432.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Bảo hiểm thất nghiệp	5.435.840	5.081.200
- Các khoản phải nộp khác	2.422.484.950	3.051.691.850
+ Công ty TNHH MTV Vy Khang	-	500.000.000
+ Dương Thế Nghiêm	493.500.000	-
+ Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	-	248.000.000
+ Trần Thị Ngọc Huệ	268.000.000	
+ Nguyễn Kim Hồng Đào	947.500.000	1.591.500.000
+ Bùi Thị Kim Ngân	250.000.000	250.000.000
+ Trần Vũ Bảo	1.293.100	-
+ Các đối tượng khác	462.191.850	462.191.850
Tổng cộng	2.725.506.598	3.269.240.787



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU*16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	250.000.000.000			6.129.633.927	16.364.687.182	272.494.321.109
- Tăng trong năm				219.297.942	2.192.979.433	2.412.277.375
Trong đó:						-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					2.192.979.433	2.192.979.433
- Tăng khác				219.297.942		219.297.942
- Giảm trong năm					438.595.884	438.595.884
Trong đó:						-
- Giảm lợi nhuận trong năm trước (trích quỹ)					438.595.884	438.595.884
- Giảm khác						-
b. Số dư đầu năm nay	250.000.000.000			9.307.566.167 (*)	18.119.070.731	277.426.636.898
- Tăng trong kỳ				99.623.443	996.234.432	1.095.857.875
Trong đó:						-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					996.234.432	996.234.432
- Tăng quỹ đầu tư phát triển do trích từ LNST chưa phân phối				99.623.443		99.623.443
- Giảm trong kỳ					199.246.886	199.246.886
Trong đó:						-
- Giảm lợi nhuận trong kỳ này (trích quỹ)					199.246.886	199.246.886
c. Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000			9.407.189.610	18.916.058.277	278.323.247.887

(*) Ghi chú: Số dư quỹ đầu tư phát triển tại ngày 01/01/2015 đã được điều chỉnh (quỹ dự phòng tài chính chuyển qua) theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Vốn góp của các cổ đông	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

16.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	9.407.189.610	9.307.566.167
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng	1.097.458.309	1.983.607.001
+ Doanh thu bán nhà, đất	25.202.286.603	10.485.047.354
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	345.873.630	316.918.185
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	6.984.802.753
Tổng cộng	26.645.618.542	19.770.375.293

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
+ Hàng bán bị trả lại	657.398.635	
Tổng cộng	657.398.635	

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	1.052.106.829	1.864.972.981
- Giá vốn nhà, đất đã cung cấp	21.293.512.485	7.126.960.282
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	427.598.056	602.523.744
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	5.885.950.816
Tổng cộng	22.773.217.370	15.480.407.823

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	612.174	976.714
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (lãi bán hàng trả chậm)	251.750.881	217.854.690
Tổng cộng	252.363.055	218.831.404



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Chi phí lãi vay	252.363.055	218.831.404
Tổng cộng	252.363.055	218.831.404

6. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản TSCĐ	-	72.727.273
- Khác	-	-
Tổng cộng	-	72.727.273

7. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	125.015.602
- Chi phạt chậm nộp BHXH	7.546.921	-
- Chi phí khác	-	88.499.019
Tổng cộng	7.546.921	213.514.621

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
8.1. Chi phí bán hàng	56.392.926	120.826.417
- Chi phí bằng tiền khác	56.392.926	120.826.417
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.871.710.440	2.004.765.952
- Chi phí nhân viên quản lý	1.278.812.754	1.403.872.767
- Chi phí đồ dùng văn phòng	23.989.183	28.690.077
- Chi phí khấu hao TSCĐ	227.728.047	276.516.690
- Thuế, phí, lệ phí	74.161.600	49.725.242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.693.850	137.887.284
- Chi phí bằng tiền khác	96.325.006	108.073.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.029.728.490	5.576.201.799
- Chi phí nhân công	2.224.584.404	969.394.611
- Chi phí khấu hao TSCĐ	363.330.609	175.076.439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.076.639.398	155.794.337
- Chi phí khác bằng tiền	692.828.098	102.181.796
Tổng cộng	22.387.110.999	6.978.648.982

10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	283.117.818	412.074.447
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	283.117.818	412.074.447

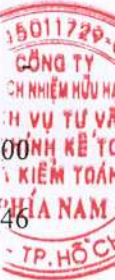
Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.279.352.250	2.023.587.753
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (*)	7.546.921	88.499.019
+ Các khoản điều chỉnh tăng	7.546.921	88.499.019
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập được miễn, giảm thuế TNDN (10%)	(163.351.894)	438.205.356
- Tổng thu nhập chịu thuế (22%)	1.450.251.065	1.673.881.416
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	283.117.818	412.074.447
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	996.234.432	1.611.513.306

Ghi chú: Theo như Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn Nghị định số 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành: Công ty thuộc đối tượng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008) và được giảm 50% thuế suất Thuế TNDN phải nộp cho 6 năm tiếp theo (kể từ năm 2010) của thuế suất ưu đãi 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*06 tháng đầu năm 2015***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Đơn vị tính: VND***11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	996.234.432	1.611.513.306
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	996.234.432	1.611.513.306
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	99.623.443	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35,86	64,46



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: không có
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
3. Số tiền thu tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kết ước thông thường:	130.135.900.000	25.271.590.251
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Trả tiền nợ gốc vay theo kết ước thông thường	132.670.410.269	37.713.484.839

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Không phát sinh

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

3. Các bên liên quan

Mối quan hệ

Giá trị giao dịch
(VND)

3.1. Các khoản phải thu

- Ông Dương Thế Nghiễm	Thành viên HĐQT - Phó TGD	
+ Bán lô đất BTSL SL02-06		11.088.000
+ Bán căn nhà liên kê LK33-25		102.900.000
- Ông Dương Bảo Châu	Ba Phó Tổng Giám đốc	
+ Bán căn nhà liên kê LK26-20		154.400.000
- Bà Nguyễn Thị Xi	Mẹ Chủ tịch HĐQT	
+ Bán lô đất KTM18-01		133.874.000
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Vợ Chủ tịch HĐQT	
+ Bán căn nhà BTSL SL01-17		97.500.000
+ Bán lô đất KTM18-02		133.874.000
+ Bán lô đất BTĐL-02		65.000.000
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Con Chủ tịch HĐQT	
+ Bán căn nhà BTSL SL01-18		97.800.000
+ Bán lô đất KTM18-07		133.926.000
+ Bán lô đất BTĐL-03		65.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Em ruột Chủ tịch HĐQT	
+ Bán lô đất KTM18-04		130.000.000
+ Bán lô đất BTĐL-04,05		130.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Em ruột Chủ tịch HĐQT	
+ Bán lô đất KTM18-06		130.000.000
- Ông Trần Văn Bửu	Thành viên Ban kiểm soát	
+ Căn nhà LK24-27		365.714.250
Cộng phải thu		1.751.076.250
3.2. Các khoản phải trả		
- Ông Nguyễn Văn Thành	Cha ruột Chủ tịch HĐQT	
+ Vay dài hạn		500.000.000
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Cha ruột Chủ tịch HĐQT	
+ Vay ngắn hạn		75.000.000
Cộng phải trả		575.000.000

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty hạch toán doanh thu bán hàng như sau:

6 tháng đầu năm 2015	Hàng hóa	Bất động sản	Dịch vụ	Xây dựng
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.097.458.309	25.202.286.603	345.873.630	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	657.398.635		
Giá vốn hàng bán	1.052.106.829	21.293.512.485	427.598.056	-
Lợi nhuận gộp	45.351.480	3.251.375.483	(81.724.426)	-

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, không có sự kiện nào trọng yếu ảnh hưởng đến sự hoạt động liên tục của Công ty.

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Quá hạn thanh toán	Cộng
Tại ngày 30/06/2015				
Phải trả cho người bán	2.273.243.213	-		2.273.243.213
Người mua trả tiền trước	2.485.244.000	21.539.000.000		24.024.244.000
Vay và nợ	80.479.566.609	133.722.300.000		214.201.866.609
Phải trả người lao động	578.884.650	-		578.884.650
Chi phí phải trả	-	14.168.274.787		14.168.274.787
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.725.506.598			2.725.506.598
Cộng	88.542.445.070	169.429.574.787	-	257.972.019.857

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2015

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

g. Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: Công ty đã nghiên cứu và nhờ ý kiến của chuyên gia tư vấn về các yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 06 tháng đầu năm 2015 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro vì công ty không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

k. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và soát xét. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính để so sánh.

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân

Giám đốc



Nguyễn Triệu Đông